



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Số 231 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3896 6819 – Email: tmc@timexcothuduc.com.vn

Website: www.timexcothuduc.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ
PHẦN
THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP
KHẨU THỦ
ĐỨC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ
ĐỨC
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L="231 Võ
Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành
Phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh", CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0301444626, E=nguyensexuong03@
gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.19 18:54:27+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

THÁNG 10 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC

231 Võ Văn Ngân, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Nội dung		Trang
1- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 01 - DN	1-4
2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN	5
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN	6-7
4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN	8-30



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		265,648,787,774	180,857,420,698
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	VI.1	29,610,506,482	69,884,519,662
1. Tiền	111		29,610,506,482	49,884,519,662
2. Các khoản tương đương tiền	112			20,000,000,000
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	VI.2	677,319,700	743,318,044
1. Chứng khoán kinh doanh	121		851,071,996	851,071,996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(173,752,296)	(107,753,952)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		106,361,912,507	82,137,591,351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	79,413,458,902	60,899,074,340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	2,934,391,586	642,318,987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.5	27,033,072,800	23,320,711,139
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.6	(5,527,772,849)	(5,233,275,183)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		2,508,762,068	2,508,762,068
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140	VI.7	123,470,822,132	23,684,927,675
1. Hàng tồn kho	141		123,470,822,132	24,454,399,008
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			(769,471,333)
<u>VI. Tài sản ngắn hạn khác</u>	160		5,528,226,953	4,407,063,966
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.8	1,166,872,304	647,670,711
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4,361,354,649	821,310,460
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VI.18		2,938,082,795
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192,831,320,255	199,513,124,702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,210,000,000	10,742,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	VI.24	11,210,000,000	10,742,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		132,590,084,030	117,737,568,864
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	42,858,088,031	43,444,833,987
. Nguyên giá	222		163,928,189,483	159,251,412,028
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(121,070,101,452)	(115,806,578,041)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	89,731,995,999	74,292,734,877
. Nguyên giá	228		119,410,391,306	102,373,187,883
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29,678,395,307)	(28,080,453,006)
IV. Bất động sản đầu tư	240	VI.11	4,171,982,069	4,536,524,198
. Nguyên giá	241		12,203,241,726	12,203,241,726
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(8,031,259,657)	(7,666,717,528)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	VI.12	789,253,888	18,815,750,026
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		789,253,888	18,815,750,026
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	VI.13	4,269,494,860	4,258,929,257
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		8,922,871,000	8,922,871,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(4,653,376,140)	(4,663,941,743)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		39,800,505,408	43,422,352,357
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.14	39,517,453,723	43,111,306,532
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274		283,051,685	311,045,825
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		458,480,108,029	380,370,545,400

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		263,732,194,481	186,323,758,907
I. Nợ ngắn hạn	310		253,300,880,219	175,312,092,277
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	139,178,777,925	115,079,978,651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	1,449,039,433	539,885,168
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		48,617,433	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.19	1,386,347,510	2,192,701,542
5. Phải trả người lao động	315		21,324,527,483	19,850,010,906
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.20	3,000,000,000	225,000,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		482,349,377	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.17	83,595,713,057	36,934,727,891
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.18		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,835,508,001	489,788,119
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		10,431,314,262	11,011,666,630
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		8,759,280,262	11,011,666,630
8. Phải trả dài hạn khác	338	VI.21	1,672,034,000	
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194,747,913,548	194,046,786,493
I. Vốn chủ sở hữu	410		194,747,913,548	194,046,786,493
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.22	124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,000,000,000	124,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	VI.22	27,458,121,096	27,458,121,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.23	32,062,170,001	31,966,724,308
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	PL2	11,227,622,451	10,621,941,089
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1,224,113,388	1,077,371,838
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10,003,509,063	9,544,569,251
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		458,480,108,029	380,370,545,400

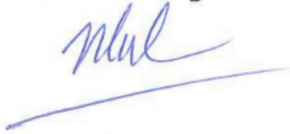
Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng



VŨ HIỀN LINH



Lập ngày 12 tháng 10 năm 2026

Giám đốc

LẠI THỂ NGHĨA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 Đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,110,516,842,389	625,681,650,513	3,023,503,984,981	1,734,497,249,562
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	2,902,400	178,536,909	21,957,001	565,628,128
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	1,110,513,939,989	625,503,113,604	3,023,482,027,980	1,733,931,621,434
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	1,062,492,047,636	586,748,598,989	2,885,757,032,154	1,625,702,141,282
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48,021,892,353	38,754,514,615	137,724,995,826	108,229,480,152
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.28	1,552,978,306	1,573,727,583	3,943,399,551	3,886,458,573
8. Chi phí tài chính	23	VI.30	76,548,664	32,651,091	85,726,481	556,818,523
- Trong đó : Chi phí lãi vay	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.31	29,351,992,982	25,325,050,475	78,381,437,300	65,939,280,687
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.32	14,626,466,142	12,053,323,853	51,504,969,652	37,424,809,875
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20 +21+(22-23)-(25+26))	30		5,519,862,871	2,917,216,779	11,696,261,944	8,195,029,640
12. Thu nhập khác	31	VI.33	378,349,893	845,475,746	1,234,294,561	991,423,602
13. Chi phí khác	32	VI.34	88,166,769	116,600,000	254,310,200	295,310,927
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		290,183,124	728,875,746	979,984,361	696,112,675
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30+40)	50		5,810,045,995	3,646,092,525	12,676,246,305	8,891,142,315
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.36	1,205,874,040	738,538,505	2,672,737,242	1,895,535,100
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4,604,171,955	2,907,554,020	10,003,509,063	6,995,607,215
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.37	371	234	807	564
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		371	234	807	564

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng



VŨ HIỀN LINH



Ngày 12 tháng 10 năm 2026

Giám đốc



LẠI THẾ NGHĨA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kể từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12,676,246,305	8,891,142,315
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7,226,007,841	6,373,943,940
- Các khoản dự phòng	03	-419,540,926	752,791,032
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	-940,398,331	-1,594,870,050
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18,542,314,889	14,423,007,237
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	-25,560,786,076	-22,436,705,696
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-99,016,423,124	3,683,873,780
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	75,275,974,872	54,885,745,969
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	3,074,651,216	-5,576,517,938
- Thuế TNDN đã nộp	15	-2,962,607,995	-2,020,634,030
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-1,376,662,126	-2,103,572,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	-32,023,538,344	40,855,197,322
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-3,687,484,740	-7,069,617,504
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		86,863,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	968,392,471	1,536,500,554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-2,719,092,269	-5,446,253,314
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-5,531,382,567	-6,200,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-5,531,382,567	-6,200,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-40,274,013,180	29,208,944,008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69,884,519,662	47,475,568,492
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29,610,506,482	76,684,512,500

Ngày 12 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu
(ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)



VŨ HIỀN LINH

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)



LẠI THẾ NGHĨA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2026

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương Mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (tên giao dịch :Thu Duc Trading and Import Export Joint Stock Company, viết tắt là TIMEXCO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 09/2000/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2000 của Chính phủ .

2- Lĩnh vực k Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất, kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phươg tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại. Kinh doanh dịch vụ kho bãi.Xây dựng và kinh doanh nhà. Mua bán xe máy,xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy tính.Vận tải xăng dầu và mua bán khí đốt hoá lỏng (gas), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hoá, mỹ phẩm

Tổng số lao động bình quân : 267 người

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt Nam (VNĐ)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

2-Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Công tác kế toán tại đơn vị được phần mềm máy tính và được tổ chức thành các bộ phận hạch toán riêng bao gồm :

Kế toán bộ phận cửa hàng xe Honda

Kế toán bộ phận kinh doanh thuộc Văn phòng Công ty.

Cuối kỳ, kế toán Công ty căn cứ vào các báo cáo, sổ sách của các bộ phận để vào sổ và lập báo cáo cho toàn Công ty. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

IV- TUYỂN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi, Ban giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi .

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá: nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ được ghi nhận theo giá mua thực tế ghi trên hoá đơn, cộng với các chi phí khác có liên quan như: chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuế nhập khẩu,....

- Phương pháp xác định Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo số thực tế phát sinh tại thời điểm ghi nhận.

- Khả năng thu nợ được xem xét khi lập Báo cáo tài chính. Khi cần thiết, Công ty sẽ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc đánh giá :

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định :

Loại Tài sản	Số năm
Nhà của vật kiến trúc	05-40 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
Máy móc thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	06-10 năm

5- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

Chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Chi phí đầu tư cho hoạt động liên doanh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 30 năm.

6. Tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được xác định là vô hạn không tính khấu hao.

7. Đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí .

- **Doanh thu được ghi nhận khi:**

- + Phát hành hoá đơn bán hàng và chuyển giao phần lớn rủi ro cho khách hàng.
- + Được khách hàng chấp nhận thanh toán
- + Xác định chi phí có liên quan

- **Chi phí :**

Chi phí trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

10- Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành .

VI- THÔNG TIN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính : Đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1,349,074,889	880,886,177
Tiền gửi ngân hàng	27,997,096,283	48,795,126,905
Tiền đang chuyển	264,335,310	208,506,580
Các khoản tương đương tiền (*)		20,000,000,000
Cộng	29,610,506,482	69,884,519,662
Trong đó:		
- TG Ngân hàng Công Thương ĐSG	15,728,577,353	24,786,985,098
- TG Ngân hàng Công Thương Thủ Đức	1,718,625	1,413,820,403
- TG Ngân hàng BIDV Đông Sài Gòn	2,264,355,260	6,808,888,499
- TG GD CK tại SSI	166,235,779	144,912,183
- TG Ngân hàng Sacombank Thủ Đức	569,416,272	2,485,938,161
- TG Ngân hàng Sacombank CN Quận 2	1,423,096,912	1,232,585,561
- TG Ngân hàng Vietcombank Thủ Đức	87,101,163	532,066,929
- TG Ngân hàng Oceanbank	572,836	568,270
- TG Ngân hàng Eximbank CN Thủ Đức	135,182,510	2,947,175,023
- TG Ngân hàng Vietcom CN Gia Định	322,838,164	469,914,985
- TG Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - PGD Thủ Đức	484,203,059	3,659,780,587
- TG Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	6,179,073,496	3,678,240,895
- TG Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quận 9	634,724,854	634,250,311
Cộng	27,997,096,283	48,795,126,905

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu qua Cty CP chứng khoán Sài Gòn (a)	851,071,996	851,071,996
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (c)	(173,752,296)	(107,753,952)
Cộng	677,319,700	743,318,044

(a) Chi tiết cổ phiếu giao dịch qua Cty CP Chứng khoán Sài Gòn

Cổ Phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP Thương Nghiệp Cà Mau	18,800	265,365,605	18,800	265,365,605
Cty CP vật Tư Xăng Dầu	21,500	585,538,344	21,500	585,538,344
Cty CP Thép Pomina	9	168,047	9	168,047
Tổng cộng		851,071,996		851,071,996

(b) Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	-123,425,605	(107,633,605)
Cty CP Thép Pomina (POM)	-138,347	(120,347)
Công ty CP Vật tư Xăng Dầu (COM)	-50,188,344	-
Tổng cộng	-173,752,296	(107,753,952)

3-Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng mua xăng dầu	78,797,217,104	56,467,823,534
Khách hàng mua xe máy	145,530,956	161,544,935
Các khách hàng khác	470,710,842	4,269,705,871
Cộng	<u>79,413,458,902</u>	<u>60,899,074,340</u>

<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan</i>	253,220,000	300,436,000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	224,620,000	224,620,000
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	28,600,000	75,816,000

4-Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà thầu xây dựng, Mua sắm	433,000,000	81,000,000
Khách hàng xăng dầu	357,480	
Nhà cung cấp xe và phụ tùng xe máy	1,700,443,561	19,600,000
Các nhà cung cấp khác	800,590,545	541,718,987
Cộng	<u>2,934,391,586</u>	<u>642,318,987</u>

<i>Trong đó trả trước cho các bên liên quan:</i>	352,357,480	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung		
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	357,480	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	352,000,000	

5- Các khoản phải thu khác ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu Cty Honda Việt Nam	135,100,000	55,808,419
Ký quỹ ngắn hạn	288,043,800	11,030,043,800
Phải thu khác	26,609,929,000	12,234,858,920
Cộng	<u>27,033,072,800</u>	<u>23,320,711,139</u>

Trong đó: Phải thu các bên liên quan (*)	16,240,838,356	16,587,776,585
(*) Xem phụ lục 1		

6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5,527,772,849)	(5,233,275,183)
	<u>(5,527,772,849)</u>	<u>(5,233,275,183)</u>

7- Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu, CCDC	132,245,048	132,245,048
- Hàng hoá tồn kho	123,338,577,084	24,322,153,960
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(769,471,333)
Cộng	<u>123,470,822,132</u>	<u>23,684,927,675</u>

Trong đó:

- Chi tiết hàng hóa:

- + Trị giá hàng hóa xăng dầu:
- + Trị giá hàng hóa xe và phụ tùng:

Cộng hàng hóa:

114,602,040,252	34,755,082,195
8,736,536,832	11,589,547,272
<u>123,338,577,084</u>	<u>46,344,629,467</u>

- Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- + Xăng E5 RON92 Mức 2
- + Xăng RON95 Mức 3
- + Xăng E10 RON95 Mức 3
- + Dầu Diesel 0,05S Mức 2
- + Dầu Diesel 0,001S Mức 5

Cộng :

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	-2,193,796
	-325,567,659
	-3,020,428
	-435,188,561
	-3,500,890
0	

8- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảng giá led điện tử tại 7CHXD các tỉnh	0	0
Thiết bị, công cụ dụng cụ	177,990,691	199,649,045
Chi phí thuê CHXD	848,256,613	47,355,000
Chi phí thuê xe		234,000,000
Chi phí hóa đơn điện tử	140,625,000	166,666,666
Cộng	<u>1,166,872,304</u>	<u>647,670,711</u>

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	115,979,383,282	25,933,564,508	16,479,510,719	858,953,519	159,251,412,028
Số tăng trong kỳ	909,090,909	1,325,426,364	1,838,620,182	603,640,000	4,676,777,455
- Mua trong kỳ	909,090,909	942,790,000	1,838,620,182	603,640,000	4,294,141,091
- Đầu tư XDCB hoàn thành		382,636,364			382,636,364
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhường bán					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	116,888,474,191	27,258,990,872	18,318,130,901	1,462,593,519	163,928,189,483
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	75,277,207,692	24,392,990,498	15,277,426,332	858,953,519	115,806,578,041
Khấu hao trong năm	4,222,732,021	699,798,843	297,987,256	43,005,291	5,263,523,411
Tăng khác					-
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	79,499,939,713	25,092,789,341	15,575,413,588	901,958,810	121,070,101,452
III. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	40,702,175,590	1,540,574,010	1,202,084,387	-	43,444,833,987
Số cuối kỳ	37,388,534,478	2,166,201,531	2,742,717,313	560,634,709	42,858,088,031

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chương trình Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20,118,319,636	81,320,628,247	934,240,000	102,373,187,883
Tăng trong kỳ		17,037,203,423		17,037,203,423
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	20,118,319,636	98,357,831,670	934,240,000	119,410,391,306
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	27,146,213,006	934,240,000	28,080,453,006
Khấu hao trong kỳ	-	1,597,942,301	-	1,597,942,301
Giảm khác				-
Số cuối kỳ	-	28,744,155,307	934,240,000	29,678,395,307
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	20,118,319,636	54,174,415,241	-	74,292,734,877
Số cuối kỳ	20,118,319,636	69,613,676,363	-	89,731,995,999

11- Bất động sản đầu tư :

Nguyên giá	
Số đầu năm	12,203,241,726
Chuyển từ mua sắm TSCĐ, XDCB Thanh lý, nhượng bán, khác	
Số cuối kỳ	12,203,241,726
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	7,666,717,528
Khấu hao trong kỳ Thanh lý, nhượng bán	364,542,129
Số cuối kỳ	8,031,259,657
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	4,536,524,198
Giảm	
Số cuối kỳ	4,171,982,069

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển khác	Số dư cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	18,026,496,138	1,758,418,376	19,784,914,514	-	-
Cửa hàng xăng dầu Ngọc Phương Nam	18,026,496,138	-80,201,806	17,946,294,332		
Xe Toyota Innova Cross 7 chỗ 51A -10529		832,704,182	832,704,182		
Xe ô tô Mazda CX8 2.5 Premium E5		1,005,916,000	1,005,916,000		
Chi phí xây dựng cơ bản	789,253,888	580,514,620	-	580,514,620	789,253,888
Trong đó:					
Sửa chữa CHXD 18		580,514,620		580,514,620	-
Công trình CHXD số 30 đất	27,412,518				27,412,518
CHXD 30 (Dầu Tiếng)	761,841,370				761,841,370
Cộng	18,815,750,026	2,338,932,996	19,784,914,514	580,514,620	789,253,888

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vốn góp vào các đơn vị khác (a)	8,922,871,000	8,922,871,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (b)	(4,653,376,140)	(4,663,941,743)
Cộng	4,269,494,860	4,258,929,257

(b) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào các đơn vị khác :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP dệt Đông Á	897,500,000	897,500,000
Công ty CP XNK Vĩnh Long	339,000,000	339,000,000
Công ty CP Petec	4,186,371,000	4,186,371,000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	3,500,000,000	3,500,000,000
	8,922,871,000 #	8,922,871,000

(b) Chi tiết dự phòng đầu tư TC dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP dệt Đông Á	(897,500,000)	(897,500,000)
Công ty CP XNK Vĩnh Long	(339,000,000)	(339,000,000)
Công ty CP Petec	(3,416,876,140)	(3,427,441,743)
	(4,653,376,140) #	(4,663,941,743)

14. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí mua QSD đất tại CHXD Phú Hữu	30,961,336,500	31,502,408,400
Sửa chữa CHXD	2,339,028,681	2,592,142,982
CP thuê CHXD	3,142,831,375	6,083,876,832
Nhận diện thương hiệu CHXD	916,757,527	661,271,841
Trang thiết bị, dụng cụ	2,078,697,487	1,897,386,536
Thiết bị, sửa chữa Cửa hàng Honda	12,499,989	253,670,556
Chi phí sửa chữa nhà hàng Rose Palace	66,302,164	120,549,385
Cộng	39,517,453,723	43,111,306,532

15- Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp xăng dầu	129,502,691,104	104,667,371,140
Nhà cung cấp xe và phụ tùng	921,503,925	894,565,827
Các nhà cung cấp khác	8,754,582,896	9,518,041,684
Cộng	139,178,777,925	115,079,978,651

<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</i>	<i>136,622,359,107</i>	<i>106,436,195,461</i>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCT	1,029,069,803	72,609,561
Công ty CP Dầu nhờn PV Oil	152,287,635	103,180,278
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Sài Gòn	118,762,282,934	102,863,039,137
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Miền Trung	2,932,120,535	844,841,725
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6,090,598,200	1,696,214,760
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Thành phố HCM	7,656,000,000	856,310,000

16- Người mua trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua hàng hóa xăng dầu	1,379,039,433	539,885,168
Người mua xe máy	70,000,000	
Cộng	1,449,039,433	539,885,168

17- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ngắn hạn	10,088,862,990	11,238,597,047
Lợi nhuận LD phải trả	-	454,545,975
Phải trả khác	73,506,850,067	25,241,584,869
Cộng	83,595,713,057	36,934,727,891

Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (*)	64,533,141,337	23,092,815,291
(*) Xem phụ lục 1		

18- Các khoản vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	-	-

19- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Số phải nộp	Số phải thu			Số phải nộp	Số phải thu
Thuế GTGT nội địa	242,657,741		1,012,358,189	1,246,482,067	8,533,863	
Thuế xuất, nhập khẩu	0				-	
Thuế TNDN	1,495,744,793		2,672,737,242	2,962,607,995	1,205,874,040	
+ Thuế TNDN kỳ này			2,672,737,242			
Thuế TNCN	454,299,008		1,287,061,990	1,569,421,391	171,939,607	
Các loại thuế khác	-				-	
Các khoản phí, lệ phí	0				-	
Các khoản thuế phải nộp khác		2,938,082,795	10,414,671,073	7,476,588,278		
Cộng	2,192,701,542	2,938,082,795	15,386,828,494	13,255,099,731	1,386,347,510	0

20- Chi phí phải trả ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán 2025		225,000,000
Chi phí TQNM 2026	2,000,000,000	
Chi phí bảo hộ lao động 2026	1,000,000,000	
Cộng	3,000,000,000	225,000,000

21- Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng ký quỹ thuê mặt bằng	1,672,034,000	0
Cộng:	1,672,034,000	0

Trong đó phải trả các bên liên quan:

- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu dầu khí Việt Nam	178,754,000	0
--	-------------	---

22- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục số 1)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ phần	124,000,000,000	124,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	27,458,121,096	27,458,121,096
Cộng	151,458,121,096	151,458,121,096

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,400,000	12,400,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,400,000	12,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND/cổ phiếu.		

23. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32,062,170,001	31,966,724,308

24. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược thuê CHXD	11,210,000,000	10,742,000,000

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ (lít)		
- Xăng Ron95-III		192,000
- Xăng E5 Ron92-II	27,000	
- Xăng E10 Ron95-III	98,000	
- Dầu DO 0,05%S	982,000	417,000
- Dầu DO 0,001%S	6,000	
Cộng	1,113,000	609,000

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

QUÝ III

	Năm nay	Năm trước
Xăng dầu	1,086,729,853,964	605,276,112,581
<i>Trong đó: - Xăng Ron95-III</i>	0	353,114,807,407
- Xăng E5 Ron92-II	32,052,651,122	2,016,429,929
- Xăng E10 Ron95-III	526,399,230,777	4,476,259
- Dầu DO 0,05S-II	505,232,193,015	248,301,722,193
- Dầu DO 0,001S-V	22,120,707,137	1,212,178,623
- Nhớt các loại	925,071,913	626,498,170
Kinh doanh xe máy	17,709,275,007	15,395,653,985
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	6,077,713,418	5,009,883,947
Cộng	1,110,516,842,389	625,681,650,513

26. Doanh thu giảm trừ

QUÝ III

	Năm nay	Năm trước
Xăng dầu	2,902,400	177,048,513
<i>Trong đó: - Xăng Ron95-III</i>		105,166,666
- Dầu DO 0,05S-II	2,902,400	71,881,847
Kinh doanh xe máy		1,488,396
Cộng	2,902,400	178,536,909

27. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

QUÝ III

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Xăng dầu	1,086,726,951,564	605,099,064,068
<i>Trong đó: - Xăng Ron95-III</i>		353,009,640,741
- Xăng E5 Ron92-II	32,052,651,122	2,016,429,929
- Xăng E10 Ron95-III	526,399,230,777	4,476,259
- Dầu DO 0,05S-II	505,229,290,615	248,229,840,346
- Dầu DO 0,001S-V	22,120,707,137	1,212,178,623
- Nhớt các loại	925,071,913	626,498,170
Kinh doanh xe máy	17,709,275,007	15,394,165,589
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	6,077,713,418	5,009,883,947
Cộng	1,110,513,939,989	625,503,113,604

28. Doanh thu hoạt động tài chính

QUÝ III

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345,777,712	661,774,145
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	70,000,000
Doanh thu tài chính khác	1,207,200,594	841,953,438
Cộng	1,552,978,306	1,573,727,583

29. Giá vốn hàng bán**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Xăng dầu	1,050,467,048,110	572,753,800,123
Trong đó: - Xăng Ron95-III		334,615,028,594
- Xăng E5 Ron92-II	31,206,049,619	1,967,161,375
- Xăng E10 Ron95-III	509,798,672,665	4,476,259
- Dầu DO 0,05S-II	487,724,422,288	234,471,373,057
- Dầu DO 0,001S-V	21,102,680,934	1,178,633,732
- Nhớt các loại	635,222,604	517,127,106
Kinh doanh xe máy	15,411,868,616	13,231,714,921
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	763,083,945	763,083,945
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho	(4,149,953,035)	-
Cộng	1,062,492,047,636	586,748,598,989

30. Chi phí tài chính**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Chi phí tài chính khác	9,919,080	10,200,201
Dự phòng/hoàn nhập đầu tư tài chính	66,629,584	22,450,890
Cộng	76,548,664	32,651,091

31. Chi phí bán hàng**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên nhiên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	582,650,576	376,287,117
Chi phí nhân công	14,112,903,834	11,366,254,901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,445,309,667	1,311,356,461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,013,596,598	10,703,184,757
Chi phí khác bằng tiền	1,197,532,307	1,567,967,239
Cộng	29,351,992,982	25,325,050,475

32. Chi phí quản lý**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên nhiên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	589,161,101	455,693,231
Chi phí nhân công	10,419,872,250	7,582,295,436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216,947,304	6,964,287
Trích lập các khoản dự phòng	(6,988,933)	(459,017,909)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,404,879,594	3,429,765,365
Chi phí khác bằng tiền	1,002,594,826	1,037,623,443
Cộng	14,626,466,142	12,053,323,853

33. Thu nhập khác**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, CCDC	-	86,863,636
Thu khuyến mãi, chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	264,686,300	216,952,129
Thu nhập hàng hóa thừa kiểm kê	39,375,438	1,489,456
Thu khác	74,288,155	540,170,525
Cộng	378,349,893	845,475,746

Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan

Công ty CP Xăng dầu đầu khí Sài Gòn

264,686,300

95,100,555

34. Chi phí khác**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	81,000,000	82,350,000
Chi phí khác	7,166,769	34,250,000
Cộng	88,166,769	116,600,000

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	1,171,811,677	831,980,348
Chi phí nhân công	24,532,776,084	18,948,550,337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,425,340,916	2,081,404,693
Trích lập các khoản dự phòng	(6,988,933)	(459,017,909)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,418,476,192	14,132,950,122
Chi phí khác bằng tiền	2,200,127,133	2,605,590,682
Cộng	44,741,543,069	38,141,458,273

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,810,045,995	3,646,092,525
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	219,324,201	116,600,000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	70,000,000
- Tổng thu nhập chịu thuế	6,029,370,196	3,692,692,525
- Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông 20%	1,205,874,039	738,538,505
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,205,874,039	738,538,505

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**QUÝ III**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,604,171,955	2,907,554,020
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,604,171,955	2,907,554,020
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	371	234

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu quý	12,400,000	12,400,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,400,000	12,400,000

38. Thu nhập HĐQT, BKS và Ban giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập trong kỳ
Nguyễn Đức Thắng	CT HĐQT	179,108,284
Nguyễn Quốc Cường	TV HĐQT	13,500,000
Trần Công Lành	TV HĐQT	13,500,000
Phạm Xuân Phong	TV HĐQT	13,500,000
Lại Thế Nghĩa	Giám đốc, TV HĐQT	189,906,817
Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc	138,315,798
Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	124,267,520
Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc	124,267,520
Vũ Hiền Linh	Kế toán trưởng	106,439,123
Nguyễn Trọng Bình	Trưởng BKS	106,439,123
Nguyễn Thanh Bình	TV BKS	9,000,000
Ngô Phương Hạnh	TV BKS (bãi nhiệm 15/04/2026)	
Phạm Khắc Vũ Thụy	TV BKS (từ 15/04/2026)	9,000,000
Cộng		1,027,244,185

**THÔNG TIN BỔ SUNG LŨY KẾ TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH ĐẾN 30 THÁNG 09**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Xăng dầu	2,956,459,975,748	1,668,184,277,796
Trong đó: - Xăng Ron95-III	664,788,325,343	1,030,085,823,863
- Xăng E5 Ron92-II	40,286,367,328	9,118,461,251
- Xăng E10 Ron95-III	764,774,092,593	4,476,259
- Dầu DO 0,05S-II	1,437,458,724,547	625,246,416,804
- Dầu DO 0,001S-V	46,196,824,299	1,479,078,623
- Nhớt các loại	2,955,641,638	2,250,020,996
Kinh doanh xe máy	48,720,054,564	51,598,662,012
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	18,323,954,669	14,714,309,754
Cộng	3,023,503,984,981	1,734,497,249,562

2. Doanh thu giảm trừ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Xăng dầu	21,957,001	552,938,782
Trong đó: - Xăng Ron95-III	30,558	329,948,485
- Dầu DO 0,05S-II	21,926,443	222,990,297
Kinh doanh xe máy	0	12,689,346
Cộng	21,957,001	565,628,128

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Xăng dầu	2,956,438,018,747	1,667,631,339,014
Trong đó: - Xăng Ron95-III	664,788,294,785	1,029,755,875,378
- Xăng E5 Ron92-II	40,286,367,328	9,118,461,251
- Xăng E10 Ron95-III	764,774,092,593	4,476,259
- Dầu DO 0,05S-II	1,437,436,798,104	625,023,426,507
- Dầu DO 0,001S-V	46,196,824,299	1,479,078,623
- Nhớt các loại	2,955,641,638	2,250,020,996
Xe gắn máy	48,720,054,564	51,585,972,666
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	18,323,954,669	14,714,309,754
Cộng	3,023,482,027,980	1,733,931,621,434

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	876,892,471	1,434,250,654
Cổ tức lợi nhuận được chia	91,500,000	102,250,000
Doanh thu tài chính khác	2,975,007,080	2,349,957,919
Cộng	3,943,399,551	3,886,458,573

6. Giá vốn hàng bán**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Xăng dầu	2,841,850,936,014	1,579,002,362,541
Trong đó: - Xăng Ron95-III	631,193,983,725	975,340,053,834
- Xăng E5 Ron92-II	39,255,599,770	8,717,346,324
- Xăng E10 Ron95-III	743,000,342,744	4,476,259
- Dầu DO 0,05S-II	1,381,824,412,833	591,737,613,965
- Dầu DO 0,001S-V	44,267,114,968	1,441,625,488
- Nhớt các loại	2,309,481,974	1,761,246,671
Xe gắn máy	41,616,844,305	44,346,678,931
Khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư	2,289,251,835	2,353,099,810
Cộng	2,885,757,032,154	1,625,702,141,282

6. Chi phí tài chính**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm :		
Chi phí tài chính khác	30,293,740	30,572,270
Dự phòng/hoàn nhập đầu tư tài chính	55,432,741	526,246,253
Cộng	85,726,481	556,818,523

7. Chí phí bán hàng**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	1,376,298,589	1,113,643,418
Chi phí nhân công	36,672,887,727	30,547,625,758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,308,520,318	3,997,617,939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34,044,766,107	27,663,213,491
Chi phí khác bằng tiền	1,978,964,559	2,617,180,081
Cộng	78,381,437,300	65,939,280,687

8. Chí phí quản lý**Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	1,983,563,932	963,829,564
Chi phí nhân công	25,694,410,369	20,370,321,146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	628,235,688	20,892,861
Trích lập các khoản dự phòng	294,497,666	(459,017,909)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,690,659,670	11,351,810,811
Chi phí khác bằng tiền	5,213,602,327	5,176,973,402
Cộng	51,504,969,652	37,424,809,875

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản, CCDC	-	86,863,636
Thu khuyến mãi, Chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	917,655,988	274,052,129
Thu nhập hàng hóa thừa kiểm kê	114,281,992	8,740,872
Thu khác	202,356,581	621,766,965
Cộng	1,234,294,561	991,423,602

Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan

Công ty CP Xăng dầu đầu khí Sài Gòn	747,787,433	-
-------------------------------------	-------------	---

10 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thù lao của HĐQT & BKS không chuyên trách	243,000,000	243,000,000
Chi phí khác	11,310,200	52,310,927
Cộng	254,310,200	295,310,927

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC, VPP	3,359,862,521	2,077,472,982
Chi phí nhân công	62,367,298,096	50,917,946,904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,226,007,841	6,373,943,940
Trích lập các khoản dự phòng	294,497,666	(459,017,909)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,735,425,777	39,012,690,972
Chi phí khác bằng tiền	7,192,566,886	7,794,153,483
Cộng	132,175,658,787	105,717,190,372

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,676,246,305	8,891,142,315
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	778,939,904	688,783,199
+ Các khoản điều chỉnh giảm	91,500,000	102,250,000
- Tổng thu nhập chịu thuế	13,363,686,209	9,477,675,514
- Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông 20%	2,672,737,242	1,895,535,100
- Truy thu thuế TNDN của năm trước		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,672,737,242	1,895,535,100
- Thuế TNDN của các bên liên doanh	-	
- Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,672,737,242	1,895,535,100

13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đã chia liên doanh)
 Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**Năm nay****Năm trước**

10,003,509,063

6,995,607,215

10,003,509,063

6,995,607,215

12,400,000

12,400,000

807

564

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau :**Năm nay****Năm trước**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm

12,400,000

12,400,000

Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành

Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại

-

-

Ảnh hưởng của bán cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân

12,400,000

12,400,000

trong kỳ

14. Thu nhập HĐQT, BKS và Ban giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm
Nguyễn Đức Thắng	CT HĐQT	951,173,417
Nguyễn Quốc Cường	TV HĐQT	75,118,495
Trần Công Lành	TV HĐQT	75,118,495
Phạm Xuân Phong	TV HĐQT	75,118,495
Lại Thế Nghĩa	Giám đốc, TV HĐQT	979,067,450
Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc	723,497,231
Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	677,960,256
Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc	677,960,256
Vũ Hiền Linh	Kế toán trưởng	583,225,061
Nguyễn Trọng Bình	Trưởng BKS	583,225,061
Nguyễn Thanh Bình	TV BKS	50,078,997
Ngô Phương Hạnh	TV BKS (bãi nhiệm 15/04/2026)	33,578,997
Phạm Khắc Vũ Thụy	TV BKS (từ 15/04/2026)	16,500,000
Cộng		5,501,622,211

Phụ lục 1. Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế	
	VND	VND	Đến 30/09/2026	Đến 30/09/2025
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1,052,756,690	551,433,080	2,051,656,690	2,073,730,055
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	986,832,372,277	479,641,373,444	2,545,423,119,566	1,293,417,327,907
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	77,772,380,000	31,410,666,670	201,344,073,704	162,950,512,121
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	8,005,164	2,437,993	16,223,274	4,450,994,111
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2,570,733	1,017,901	5,773,497	2,170,742
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7,866,265,257	2,359,076,681	59,404,093,066	10,030,137,651
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	2,255,417	489,722	4,992,916	783,585
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	8,673,824	7,450,377	1,878,960,758	30,911,480
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	15,102,785,160	17,570,874,300	29,881,066,858	29,555,715,786
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	233,334	0	2,641,096,807	-
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Yên	-	0	4,163,666,667	-
Công ty TNHH MTV Vận tải XD Dầu khí Việt Nam	5,696,700,022	3,947,991,617	15,067,664,274	11,325,367,120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	0	-	-
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Thọ	118,194	1,335,594	270,695	31,575,151
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	292,083	-	292,083
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	6,153,001,387	2,615,487,328	8,854,144,730	8,691,952,704
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	541,194	660,517	1,555,169	1,313,140
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2,641,250,556	38,852,639	53,581,777,798	173,045,231
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (PSC)	136,676,000	0	414,191,000	-
Cộng	1,103,276,585,209	538,149,439,946	2,924,734,327,469	1,522,735,828,867

Bán hàng hóa và dịch vụ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế	
	VND	VND	Đến 30/09/2026	Đến 30/09/2025
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	510,290,017	510,220,971	1,532,170,624	1,488,423,418
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	101,809,633	59,869,942	293,761,802	152,154,125
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	77,657,770	38,761,494	207,185,654	95,330,224
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	55,164,172	46,639,736	163,193,631	122,736,170
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	76,857,302	41,317,146	200,477,498	98,685,014
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	25,168,256	14,810,417	53,831,318	41,806,967
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	36,423,569	25,924,498	104,314,840	65,726,765
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	12,471,761	3,051,218	46,803,070	7,998,395
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	79,907,321	63,955,237	221,950,120	121,667,530
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	20,031,863	23,845,995	349,735,169	74,409,800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	9,683,454	3,382,857	24,856,100	8,121,420
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	39,886,076	23,692,268	130,932,176	50,527,446
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	69,683,228	34,203,856	189,084,863	76,547,151
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	6,714,325	-	15,066,612
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4,823,543	1,291,752	16,433,719	2,130,253
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	0	-	2,426,182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	20,007,135	0	50,170,638	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	615,128	-	4,695,675
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	170,012	1,095,973	508,174	1,614,963
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	22,380,540	1,889,537	36,630,587	1,889,537
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3,383,455,660	2,113,301,088	9,295,943,718	4,597,301,088
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	546,605	5,556	4,227,672	55,874
Cộng	4,546,417,917	3,014,588,994	12,922,211,373	7,029,314,609

Số dư với các bên liên quan:

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	64,533,141,337	23,092,815,291
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	6,537,869,895	3,818,946,115
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	7,245,508,373	2,410,877,441
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1,790,448,757	667,848,610
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	10,382,328,026	2,710,902,845
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	10,516,479,160	2,368,198,477
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4,799,072,552	1,355,408,655
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	483,034,946	255,949,981
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	5,334,879,383	2,695,579,438
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4,439,838,685	2,180,729,624
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	5,271,442,035	3,025,146,918
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2,967,849,629	648,261,368
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	1,248,705,138	176,125,630
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (Thái Bình)	2,787,884,034	571,788,009
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	649,276,625	194,722,627
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (PSC)	-	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	21,017,120	5,151,380
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	57,506,979	7,178,173
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	0	238,600,000
	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	16,240,838,356	16,587,776,585
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	911,913,517	2,079,822,286
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10,304,670,947	12,013,039,461
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1,104,755,439	603,782,223
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	794,873,992	892,198,736
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1,632,585,665	405,038,077
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	11,575,420	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	170,572,100	56,218,890
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	10,137,730	6,100,270
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	75,837,702	15,428,920
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	155,529,173	63,117,253
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	38,698,751	32,619,129
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1,029,687,920	420,411,340
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	-

Phụ lục 2: Lợi nhuận chưa phân phối

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	5		8	9
Số dư đầu năm nay	124,000,000,000	27,458,121,096	31,966,724,308		10,621,941,089	194,046,786,493
Lợi nhuận trong quý này					10,003,509,063	10,003,509,063
Trích lập các quỹ trong kỳ			95,445,693	2,852,382,008	(2,947,827,701)	(2,852,382,008)
Quỹ khen thưởng người quản lý				870,000,000	(870,000,000)	(870,000,000)
Chia cổ tức 2025 (4,5%)					(5,580,000,000)	(5,580,000,000)
Số dư cuối quý này	124,000,000,000	27,458,121,096	32,062,170,001		11,227,622,451	194,747,913,548

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU XƯƠNG

Kế toán trưởng



VŨ HIỀN LINH



Giám đốc

LẠI THẾ NGHĨA